**QUY ĐỊNH TRÍCH DẪN VÀ TRÌNH BÀY DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

*Nội dung của quy định này được soạn lại dựa trên hướng dẫn công bố tác phẩm của Hiệp hội Tâm lý Hoa Kỳ (The American Psychological Association – APA). Đây là hệ thống trích dẫn theo họ tác giả và năm (author-date system)*

**1. QUY ĐỊNH TRÍCH DẪN**

**- Trích dẫn trực tiếp (Direct Quotations):** ***Khi các cụm từ có 5 từ trở lên hoặc cả đoạn văn, cần để trong ngoặc kép các cụm hoặc đoạn văn đó và phải ghi số trang***

* **Trích dẫn câu ngắn (Short quotations): *Nếu trích dẫn ít hơn 40 từ, cần đặt nội dung trích dẫn trong dấu ngoặc kép và phải ghi số trang phía sau.Chỉ trích dẫn trực tiếp/nguyên văn những thông tin tối quan trọng***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: According to Jones (1998), "Students often had difficulty using APA style, especially when it was their first time" (p. 199).  Hoặc: According to Jones (1998, p. 199), "Students often had difficulty using APA style, especially when it was their first time" | **Tiếng Việt**  Ví dụ: Theo (Nguyễn, 2014) giá trị nghề nghiệp là “những cái có ý nghĩa đối với hoạt động nghề nghiệp cũng như cuộc sống của chủ thể, cuốn hút họ vươn tới và thôi thúc hành động vì nó” (tr.314).  Hoặc: Theo (Nguyễn, 2014. Tr. 314) giá trị nghề nghiệp là “những cái có ý nghĩa đối với hoạt động nghề nghiệp cũng như cuộc sống của chủ thể, cuốn hút họ vươn tới và thôi thúc hành động vì nó”. |

* **Nếu trích dẫn trực tiếp tài liệu điện tử mà không có số trang thì dùng số đoạn văn, ghi bằng para.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: According to Jones (1998), "Students often had difficulty using APA style, especially when it was their first time" (para. 1).  Hoặc: According to Jones (1998, para. 1), "Students often had difficulty using APA style, especially when it was their first time" | **Tiếng Việt**  Ví dụ: Theo (Nguyễn, 2014) giá trị nghề nghiệp là “những cái có ý nghĩa đối với hoạt động nghề nghiệp cũng như cuộc sống của chủ thể, cuốn hút họ vươn tới và thôi thúc hành động vì nó” (đoạn. 1).  Hoặc: Theo (Nguyễn, 2014, đoạn. 1) giá trị nghề nghiệp là “những cái có ý nghĩa đối với hoạt động nghề nghiệp cũng như cuộc sống của chủ thể, cuốn hút họ vươn tới và thôi thúc hành động vì nó”. |

* **Trích dẫn câu dài (Long quotations): *Nếu trích dẫn từ 40 từ trở lên thì cả đoạn được định dạng 5 spaces từ lề trái và được trình bày như sau:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ:  To ensure that lifelong learning is exercised by every individual, a timely policy is needed to guide the learning activities sufficiently and effectively. By the same token, Riordan (2004) asserted:  It is commonly recognized today that the knowledge and skills endowment of a country’s labor force, rather than its physical capital, determines its economic and social progress, and its ability to compete in the world economy. Promoting innovation, productivity, and competitiveness of individuals, enterprises, and countries therefore underlies contemporary learning and training policies and provision. (p. 50) | **Tiếng Việt**  Ví dụ:  ……Theo (Phan, Trần, và Nguyễn, 2010):  Quá trình giáo dục là quá trình tác động có mục đích, có tổ chức của nhà giáo dục đến đối tượng giáo dục nhằm thỏa mãn nhu cầu phát triển nhân cách riêng của mỗi học sinh và đáp ứng yếu cầu đào tạo nguồn lực của xã hội. (tr. 7) |

**- Trích dẫn gián tiếp (Direct Quotations):** Cung cấp thông tin tác giả, năm xuất bản và khuyến khích ghi số trang (không bắt buộc ghi số trang)

* **Trích dẫn ý trong bài viết**:

***+ Đối với trích dẫn có một tác giả:***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: According to Joyner (1998), highly satisfied faculty will generally be innovative and motivated to establish and maintain an environment conducive to learning.  Hoặc:  Joyner (1998) found/showed that highly satisfied faculty will generally be innovative and motivated to establish and maintain an environment conductive to learning.  Hoặc:  It is commonly agreed that highly satisfied faculty will generally be innovative and motivated to establish and maintain an environment conductive to learning (Joyner, 1998) | **Tiếng Việt**  Ví dụ: Theo Schultz (1962), xem nhẹ vốn con người là một sai lầm nghiêm trọng trong kinh tế học giáo dục./Xem nhẹ vốn con người là một sai lầm nghiêm trọng trong kinh tế học giáo dục  Hoặc:  (Schultz, 1962)./Schultz (1962) nhận thấy rằng xem nhẹ vốn con người là một sai lầm nghiêm trọng trong kinh tế học giáo dục.  Hoặc:  Việc xem nhẹ vốn con người là một sai lầm nghiêm trọng trong kinh tế học giáo dục (Schultz, 1962). |

*Lưu ý: Khi tác giả chỉ đề cập dựa vào ý kiến của người khác chứ không ý kiến hay nhận xét của chính tác giả thì phải dùng từ see/xem):*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: The correlation between education and income is strong (*see* Shultz, 1962). | **Tiếng Việt**  Ví dụ: Trình độ học vấn và thu nhập có mối tương quan rất mạnh (*xem* Shultz, 1962). |

***+ Đối với trích dẫn có hai và ba tác giả:*** Trích dẫn cả hai họ của tác giả và dùng từ và/and hoặc dấu & nếu tên tác giả để trong ngoặc đơn

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: Joyner and Price (1998) found/showed that highly satisfied faculty will generally be innovative and motivated to establish and maintain an environment conductive to learning.  Hoặc: It was found that highly satisfied faculty will generally be innovative and motivated to establish and maintain an environment conductive to learning (Joyner & Price, 1998). | **Tiếng Việt**  Ví dụ: Theo (Nguyễn, 2006) và (Bùi, 2014), vấn đề định hướng giá trị lối sống đã được nhiều tác giả phân tích. |

***+ Đối với trích dẫn ba đến năm tác giả:***

Trích dẫn tất cả tác giả trong lần đầu tiên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: Morreale, Spitzberg, và Barge (2007) … | **Tiếng Việt**  Ví dụ: (Nguyễn, Bùi và Hà, 2014)…. |

Trong các trích dẫn sau chỉ nêu họ của tác giả đầu tiên, sau đó là et al. (không viết in hoa và sau “al” là dấu chấm) và năm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: Morreale et al. (2007) … | **Tiếng Việt**  Ví dụ: Nguyễn et al. (2014)…. |

***+ Đối với trích dẫn sáu tác giả trở lên:*** Chỉ trích dẫn họ của tác giả đầu tiên, tiếp theo là “et al.”/ [v.v]

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: Gloster et al. (2010) đề xuất rằng … | **Tiếng Việt**  Ví dụ: Bùi et.al (2012) cho rằng …. |

***+ Đối với trích dẫn Tập thể tác giả và Tập thể tác giả như là nhà xuất bản:*** Nếu tên tác giả tập thể dài, nên trích dẫn đầy đủ lần đầu tiên kèm năm xuất bản, sau đó có thể viết tắt.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: Trích dẫn lần đầu: (American Psychological Association [APA], 2009)  Trích dẫn lần sau: (APA, 2009) | **Tiếng Việt**  Ví dụ: Trích dẫn lần đầu: (American Psychological Association [APA], 2009)  Trích dẫn lần sau: (APA, 2009) |

***+ Đối với trích dẫn Nhiều tác phẩm của cùng 1 tác giả :*** Trích dẫn họ của tác giả đó và năm xuất bản của mỗi ấn bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ : … (Stairs, 1992, 1993) | **Tiếng Việt**  Ví dụ : ….(Trần, 2006, 2010) |

*Lưu ý : Nhiều tác phẩm của cùng 1 tác giả, cùng năm xuất bản: Trích dẫn họ tác giả đó, năm xuất bản và thêm hậu tố a, b, c vào năm đó.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ : … (Stairs, 1992a, 1992b) | **Tiếng Việt**  Ví dụ : ….(Trần, 2006a, 2006b) |

***+ Đối với trích dẫn Tác giả khuyết danh***: Sử dụng từ “Khuyết danh” HOẶC “Ẩn danh” HOẶC “Anonymous” …

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ : ... (Anonymous, 1997) | **Tiếng Việt**  Ví dụ : …(Khuyết danh, 1997) |

***+ Đối với trích dẫn Không biết tên tác giả***: Trích dẫn một vài từ đầu của nhan đề và năm xuất bản. Nếu nhan đề là tên của bài báo hoặc 1 chương của cuốn sách thì đặt trong ngoặc kép (1). Nếu nhan đề là Ấn phẩm định kì, sách nhỏ (book brochure), báo cáo…thì để font chữ in nghiêng (2).

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ (1): …(“English grammar”, 2007)  Ví dụ (2): …(*Merriam-Webster Online Dictionary*, 2005) | **Tiếng Việt**  Ví dụ (1) :…( “Thuốc mới”, 2017)  Ví dụ (2) : …(*Thị trường bất động sản*, 2010) |

* **Trích dẫn nguồn tin thứ 2** (nguồn thứ cấp): Chỉ trích dẫn nguồn thực sự đọc (nguồn thứ 2 - không phải thông tin gốc) và có chỉ dẫn tới nguồn của thông tin gốc.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Anh**  Ví dụ: Farrow (1968, as cited in Ward & Decan, 1988) … | **Tiếng Việt**  Ví dụ : Theo Phan và Nguyễn (2014,được trích dẫn bởi Bùi, 2018), thì nền tảng của kinh tế học giáo dục là giáo dục học và kinh tế học. |

*Chú ý : Số năm trong trích dẫn là số năm của tác giả* ***được*** *trích dẫn*

**2. TRÌNH BÀY TÀI LIỆU THAM KHẢO/REFERENCES**

**2.1. Sách (Book)**

**Các yếu tố cơ bản trình bày danh mục tài liệu tham khảo dạng sách**

Họ tác giả, viết chữ cái đầu tên và đệm

Nơi xuất bản



Tên sách (viết hoa chữ cái đầu tiên

Beckett, S. T. (2008). *The science of chocolate* (2nd ed.). Cambridge, United Kingdom: Royal Society of Chemistry.

Lần xuất bản

Năm xuất bản

Nhà xuất bản

**- Sách in (Print Book)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | **Author, A. A. (year of publication). *Title of book*. Location of publication: Publisher.** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Ibn Abdulaziz, T. (2004). *Classic experiments in psychology*. Westport, CT: Greenwood. |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Lê, T. Đ. (2019). *Bản lĩnh*. Hà Nội: Lao động. |

* **Chương trong một cuốn sách in (Chapter in a print book)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | **Author, A. A. (year of publication). Title of chapter. In A. Editor & B. Editor (Eds.), *Title of book* (pp. xxx-xxx). Location of publication: Publisher.** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Ramsey, J. K. (2005). Object play in great apes: Studies in nature and captivity. In A. D. Pellegrini & P. K. Smith (Eds.), *The nature of play: Great apes and humans* (pp. 89-112). New York, NY: Guilford Press. |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Trương, B. Đ. (2018). Hoạt động marketing. In *Nguyên lý Marketing* (5th ed., p. 200). Hà Nội: Khoa học kỹ thuật. |

* **Sách biên soạn (Edited Book)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | **Editor, A. A.(Ed.). (year of publication). *Title of book* (edition). Location of publication: Publisher.** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Williams, J. M. (Ed.). (2006). *Applied sport psychology: Personal growth to peak performance* (5th ed.). Boston, MA: McGraw-Hill. |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Nguyễn, Đức Chí.(Ed.). (1997).*Văn bản hướng dẫn cho sinh viên giáo dục học* (5th ed.). Hà Nội: Văn hóa thông tin. |

* **Sách điện tử (Electronic book):** Cung cấp địa chỉ URL là trang web của nhà xuất bản hoặc nhà cung cấp có uy tín.

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng**  **(Có 4 định dạng)** | **Author, A. A., & Author, B. B. (year of publication). *Title of book* (edition). Retrieved from URL**  **Author, A. A., & Author, B. B. (year of publication).*Title of book* (edition). doi:xxxx**  **Editor, A. A., & Editor, B. B. (Eds.). (year of publication). *Title of book* (edition). Retrieved from URL**  **Editor, A. A., & Editor, B. B. (Eds.). (year of publication). *Title of book* (edition). doi:xxxx** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Bennett, P. (2006). *Abnormal and clinical psychology: An introductory textbook* (2nd ed.). Retrieved from <http://www.eblib.com/>  Marlatt, G. A., & Witkiewitz, K. (Eds.). (2009). *Addictive behaviors: New readings on etiology, prevention, and treatment*. Retrieved from http://www.apa.org/pubs/databases/psycbooks/index.aspx |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Mai, X.S. (2010). *Nguyên lý marketing trong hoạt động kinh doanh* (3nd ed.). Lấy ra từ http://www.elib.com.vn |

* **Chương trong một cuốn sách điện tử (Chapter in an electronic book)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng**  **(có 2 định dạng)** | **Author, A. A., & Author, B. B. (year of publication). Title of chapter. In A. Editor & B. Editor (Eds.), *Title of book* (pp. xxx-xxx). Retrieved from URL**  **Author, A. A., & Author, B. B. (year of publication). Title of chapter. In A. Editor & B. Editor (Eds.), *Title of book* (pp. xxx-xxx). doi:xxxx** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Branch, S., Ramsay, S., & Barker, M. (2008). The bullied boss: A conceptual exploration of upwards bullying. In A. Glendon, B. M. Thompson, & B. Myors (Eds.), *Advances in organisational psychology* (pp.93-112). Retrieved from http://www.informit.com.au/humanities.html |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Mai, X.S. (2010). Nguyên lý marketing trong hoạt động kinh doanh. In *Ứng dụng nguyên lý marketing trong hoạt động sale* (pp.210-250). Lấy ra từ http://www.elib.com.vn/marketing.html |

**2.2 Tạp chí (Journals)**

**- Các yếu tố cơ bản trình bày danh mục tài liệu tham khảo dạng Bài báo**

Họ, tên tác giả

Nhan đề bài báo

Wolchik, S. A., West, S. G., Sandler, I. N., Tein, J., Coatsworth, D., Lengua, L., ...Griffin, W. A. (2000). An experimental evaluation of theory-based mother and mother-child programs for children of divorce. *Journal of Consulting and Clinical Psychology, 68*(5), 843–856.

Năm xuất bản

Nhan đề tạp chí

Số tập và kì xuất bản của tạp chí

Số trang

**- Bài báo có 1 tác giả:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | **Author, A. A. (year of publication). Title of article. *Journal Title, volume number* (issue number), page–page. doi:xxxx** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Matney, G. T. (2014). Early mathematics fluency with CCSSM. *Teaching Children Mathematics, 21*(1), 27-35. |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Vũ, H.H. (2018). Cơ sở của tri thức. *Tạp chí khoa học và công nghệ*, *9*, 23–29. |

* **Bài báo có từ 2 đến 7 tác giả:** Trích dẫn cả 7 tác giả.

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | **Author, A. A., & Author, B. B. (year of publication). Title of article. *Journal Title, volume number* (issue number), page–page. doi:xxxx** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Hadgkiss, E. J., & Renzaho, A. M. (2014). The physical health status, service utilisation and barriers to accessing care for asylum seekers residing in the community: A systematic review of the literature.*Australian Health Review, 38*, 142-159. http://dx.doi.org/10.1071/AH13113 |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Đỗ, H., & Nguyễn, T.N. (2018). Trí tuệ nhân tạo. *Tạp chí khoa học và công nghệ*, *9*, 23–29. http://dx.doi.org/10.1071/AH13113 |

* **Bài báo có từ 8 tác giả trở lên:** Bài báo có hơn 7 tác giả, nhập tên của 6 tác giả đầu tiên, sau đó là dấu chấm lửng (...), và cuối cùng là tên tác giả cuối cùng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | **Author, A. A., Author, B. B., & Author, C. C. (year of publication). Title of article. *Journal Title, volume number* (issue number), page–page. doi:xxxx** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Wolchik, S. A., West, S. G., Sandler, I. N., Tein, J., Coatsworth, D., Lengua, L., ...Griffin, W. A. (2000). An experimental evaluation of theory-based mother and mother-child programs for children of divorce. *Journal of Consulting and Clinical Psychology, 68*, 843–856. doi:10.1037//0022-006X.68.5.843 |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Bùi, V. C., Nguyễn, M. C., Vũ, V. H., Hoàng, Q. V., Bùi, V. B., Vũ, M. V., & Nguyên, Đ. H. (2018). Cơ sở của tri thức. *Tạp chí khoa học và công nghệ*, *9*, 23–29. doi:10.1037//0022-006X.68.5.843 |

* **Bài báo điện tử không có DOI (digital object identifier)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | **Author, A. A., & Author, B. B. (year of publication). Title of article. *Journal Title, volume number* (issue number), page–page. Retrieved from URL.** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Trankle, S. A., & Haw, J. (2009). Predicting Australian health behaviour from health beliefs. *Electronic Journal of Applied Psychology, 5*(2), 9–17. Retrieved from http://ojs.lib.swin.edu.au/index.php/ejap/ |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Nghiêm, X. H., Bùi, V. T., & Hà, Đ. C. (2010). Vai trò của Kiến thức thông tin đối với cán bộ nghiên cứu khoa học. *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, *3*, 12–18. http://elib.swin.edu.vn/index.php |

**2.3. Trang web và phương tiện truyền thông xã hội (Websites and social media)**

Là thông tin từ các trang web và từ phương tiện truyền thông xã hội như: blog, nhóm tin tức, diễn đàn trực tuyến, Twitter và Facebook…

**- Trang mạng (Web page)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | **Author, A. A. & Author, B. B. (Year of publication). Title of work. Retrieved from URL** |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Anderson, L. (2012). Why communication in the nursing profession is important. Retrieved from http://www.nursetogether.com/why-communication-in-the-nursing-profession-is-important |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Bùi, V. T. (2018). Nói không với đồ nhựa dùng một lần. Retrieved from Chung tay bảo vệ môi trường website: http://vimoitruong.hanhdong.com.vn |

**- Trang mạng không có tên tác giả**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng**  **(có 2 định dạng)** | Name of organization in full. (Year of publication). Title of work. Retrieved from URL  OR Title of page or document. (Year of publication). Retrieved from URL |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Australian Psychological Society. (2010). Bushfire resources: Psychological preparedness and recovery. Retrieved from http://www.psychology.org.au/bushfires/  A pedagogy of listening. (2011). Retrieved from http://reggioaustralia.org.au/component/content/article/59 |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Làm thế nào để nuôi giống mèo Ba Tư. (1964). Truy xuất từ http://www.catbreeders.co.uk |

**- Diễn đàn trực tuyến, nhóm thảo luận hoặc bài đăng trên blog**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | Author, A. A. (Year, Month Day). Title of post [description of form]. Retrieved from http://www.xxx |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Chee, C. (2010, January 10). The most important psychology article of the 21st century: The U.S. isn't discovering how mental illness works, it's spreading it worldwide [Web blog post]. Retrieved from http//www.psychologytoday.com/blog/addiction-in-society/201001/the-most-important-sychology-article-the-21st-century |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Freakonomics. (2010, ngày 29 tháng 10). E-ZPass là cuộc sống tiết kiệm [bài viết trên Blog]. Truy xuất từ <http://freakonomics.blogs.nytimes.com/2010/10/29/e->zpass-is-alife-saver-literally/ |

**- Twitter**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | Username or Group Name. (Yr, Mth, Day). Post title[Page type]. Retrieved Month, Day, Year, from http://www.twitter.com/specificpageURL |
| **Ví dụ**  **(Tiếng Anh)** | BarackObama. (2009a, July 15). Launched American Graduation Initiative to help additional 5 mill. Americans graduate college by 2020: http://bit.ly/gcTX7 [Twitter post]. Retrieved July 15, 2009, from http://twitter.com/BarackObama/status/2651151366 |
| **Ví dụ**  **(Tiếng Việt)** | Lê Trung Nghĩa. (21/11/2019). Đang diễn ra khóa thực hành khai thác OER tại Đại học Tôn Đức Thắng [Chia sẻ]. Truy xuất 28/11/2019, từ <https://twitter.com/nghiafoss/status/1197476192594477056> |

**- Facebook**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | Username or Group Name. (Yr, mth, day.). Update title[Page type]. Retrieved Month, Day, Year, from http://www.facebook.com/specificpageURL |
| **Ví dụ**  **(Tiếng Anh)** | Barack Obama. (2009b, October 9). Humbled. http://my.barackobama.com/page/community/post/obamaforamerica/gGM45m [Facebook update]. Retrieved October 11, 2009, from http://www.facebook.com/posted.php? id=6815841748&share\_id=154954250775&comments=1#s154954250775<./p> |
| **Ví dụ**  **(Tiếng Việt)** | Lê Trung Nghĩa.(29/11/2019). Khuyến cáo của UNESCO về Tài nguyên Giáo dục Mở - OER (Open Educational Resources) [Chia sẻ]. Truy xuất 28/11/2019, từ <https://giaoducmo.avnuc.vn/giao-duc/khuyen-cao-cua-unesco-ve-tai-nguyen-giao-duc-mo-oer-open-educational-resources-86.html> |

* **Youtube**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | Username or Group Name. (Yr, mth, day.). *Title*[Video file]. Retrieved from <https://www.youtube.com/>specificpageURL |
| Ví dụ  (Tiếng Anh) | Richar, E. (Producer). (2018, 12/11). Marketing. [Video] Retrieved from https://[www.youtube.com/watch?v=vlZXtVxGLMQ](http://www.youtube.com/watch?v=vlZXtVxGLMQ) |
| Ví dụ  (Tiếng Việt) | Apsolon, M. (2011, Ngày 9 tháng 9). *Con ma cô gái bắt là thật?* trên băng Video số 14 [Tập tin video]. Truy xuất từ http://www.youtube.com/watch?v=6nyGCbxD88 |

**2.4 Luận văn/Luận án**

**- Luận văn/Luận án đã công bố**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng**  **Có 2 định đạng** | Định dạng 1:   * Author, A. A. (Year of publication). *Title of thesis or dissertation* (Doctoral dissertation or Master's thesis),. Retrieved from Name of database   Định dạng 2:   * Author, A. A. (Year of publication). *Title of thesis or dissertation*.(Doctoral dissertation or Master's thesis), Publisher ,Location of publication |
| Ví dụ  (Định dạng 1) | * Jonhe, M. (2012). *Tourism management.* (Master Dissertation). Retrieved from <http://harvard.edu.uk/management.html>. * Nguyễn Hữu Nghĩa (2017). *Hoạt động Marketing trong thư viện công cộng Việt Nam*. (Luận án Tiến sĩ). Truy xuất từ <http://dlib.huc.edu.vn/handle/123456789/8609> |
| Ví dụ  (Định dạng 2) | * Jonhe, M. (2012). *Tourism management.* (Master Dissertation), Havard, New york. * Mai, X. S. (2019). *Nghiên cứu ảnh hưởng của Nho giáo trong đời sống người Việt.* (Thạc sĩ Luận văn Thạc sĩ), Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội. |

* **Luận văn/Luận án chưa công bố**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | Author, A. A. (Year of publication). *Title of thesis or dissertation* (Unpublished Doctoral dissertation or Master's thesis). Name of Institution, Location. |
| **Ví dụ**  **(Tiếng Anh)** | Imber, A. (2003).*Applicant reactions to graduate recruitment and selection*. (Unpublished Doctoral dissertation.) Monash University, Melbourne, Victoria, Australia. |
| **Ví dụ**  **(Tiếng Việt)** | Nguyễn, B.L. (2019). *Quản lý khu di sản Thành Nhà Hồ huyện Vĩnh Lộc*, tỉnh Thanh Hóa (Luận án Tiến sĩ). Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội. |

**2.5. Kỷ yếu hội thảo**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định dạng** | Author, A. A. (Year of Conference). *Title.* Paper presented at the Conference name, Conference Location. |
| **Ví dụ**  **(Tiếng Anh)** | Bokhari, I. (2019). *International student mobility and French language learning and teaching the example of the Centre of Applied Linguistics (CLA) in besancon (France).* Paper presented at the Innovative Training for Global Human Resources, Ha Noi University. |
| **Ví dụ**  **(Tiếng Việt)** | Vũ, V. Đ. (2019). *Áp dụng phương pháp tiếp cận năng lực trong đào tạo hướng nghiệp ở trường đại học.* Đổi mới và sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực toàn cầu, Đại học Hà Nội. |